NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Số: 1670.../BIDV-TKHĐQT
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=HOÀN KIẾM, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100150619
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-29 19:41:36
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
   - Mã chứng khoán: BID
   - Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
   - E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100150619 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Trần Phương

Nơi nhận: (046)
- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCĐ, VP.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 68

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV
ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0781 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0100112888 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**6**	**11.029.204**	**13.745.228**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương**	**7**	**51.615.657**	**111.418.448**
III.	**Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác**	**8**	**211.812.201**	**221.177.798**
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		197.333.127	203.466.918
2.	Cho vay các TCTD khác		14.564.284	17.795.874
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9	(85.210)	(84.994)
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**10**	**6.972.474**	**1.701.464**
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.003.656	1.748.521
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(31.182)	(47.057)
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**11**	-	**1.038.214**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**1.737.195.822**	**1.484.168.975**
1.	Cho vay khách hàng	12	1.777.664.882	1.522.221.714
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(40.469.060)	(38.052.739)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**14**	**222.393.123**	**235.636.449**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	127.572.432	162.283.083
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.2	95.722.385	73.734.542
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.4	(901.694)	(381.176)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**15**	**3.113.075**	**2.968.160**
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	2.314.557	2.243.217
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	697.727	628.324
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		214.888	215.076
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.3	(114.097)	(118.457)
IX.	**Tài sản cố định**	**16**	**11.096.141**	**10.539.477**
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	6.401.362	6.103.314
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*15.608.346*	*14.599.661*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(9.206.984)*	*(8.496.347)*
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	4.694.779	4.436.163
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*7.153.285*	*6.639.598*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.458.506)*	*(2.203.435)*
X.	**Tài sản Có khác**	**17**	**45.641.031**	**38.282.498**
1.	Các khoản phải thu		25.922.204	22.734.826
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		15.552.516	12.906.178
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.2	36.982	35.542
4.	Tài sản Có khác		4.451.584	3.214.895
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(322.255)	(608.943)
	TỔNG TÀI SẢN		**2.300.868.728**	**2.120.676.711**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương**	**18**	**35.896.488**	**152.752.718**
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**19**	**181.830.990**	**177.221.298**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		143.569.390	137.045.455
2.	Vay các TCTD khác		38.261.600	40.175.843
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**20**	**1.704.690.185**	**1.473.598.150**
VI.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**11**	**328.155**	**-**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**21**	**12.207.729**	**13.237.626**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22**	**189.486.736**	**157.051.601**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**23**	**53.561.556**	**42.696.813**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		34.433.979	26.051.633
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	34.2	94.150	97.371
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		19.033.427	16.547.809
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.178.001.839**	**2.016.558.206**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	**25**		
1.	Vốn của Ngân hàng		72.711.297	66.204.497
a.	*Vốn điều lệ*		*57.004.359*	*50.585.239*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*15.361.020*	*15.351.407*
c.	*Vốn khác*		*345.918*	*267.851*
2.	Quỹ của Ngân hàng		15.662.247	12.447.663
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(803.547)	(760.404)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		30.330.738	21.503.511
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.966.154	4.723.238
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**122.866.889**	**104.118.505**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**2.300.868.728**	**2.120.676.711**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	40	6.753.573	7.110.244
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		1.433.870	1.362.521
a.	*Cam kết mua ngoại tệ*		*846.669*	*769.295*
b.	*Cam kết bán ngoại tệ*		*587.201*	*593.226*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	83.174.919	110.060.722
4.	Bảo lãnh khác	40	199.816.234	181.439.918
5.	Cam kết khác	40	24.005.803	10.319.504
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	17.967.080	13.600.041
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	42	221.408.245	194.263.040
a.	*Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý*		*113.065.497*	*99.406.629*
b.	*Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý*		*108.342.748*	*94.856.411*
8.	Tài sản và chứng từ khác	43	79.744.369	70.592.386

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Hương Giang	**Bùi Thị Hòa**	**Nguyễn Thiên Hoàng**
Trưởng phòng	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
Ban Kế toán		(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	152.761.316	121.000.733
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(96.625.750)	(65.041.035)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**56.135.566**	**55.959.698**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.893.400	10.345.574
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.323.530)	(4.694.148)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**28**	**6.569.870**	**5.651.426**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**29**	**4.707.371**	**3.136.613**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**30.1**	**305.396**	**(31.664)**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**30.2**	**2.871.740**	**258.467**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.542.525	6.530.152
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(4.474.726)	(2.316.065)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**31**	**2.067.799**	**4.214.087**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**32**	**355.275**	**290.952**
	Tổng thu nhập hoạt động		**73.013.017**	**69.479.579**
7.	Chi phí nhân viên		(14.478.077)	(12.837.265)
8.	Chi phí khấu hao		(1.293.399)	(1.057.839)
9.	Chi phí hoạt động khác		(9.309.122)	(8.819.493)
VIII.	**Tổng chi phí hoạt động**	**33**	**(25.080.598)**	**(22.714.597)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**47.932.419**	**46.764.982**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**9, 13**	**(20.343.515)**	**(23.842.333)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**27.588.904**	**22.922.649**
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(5.615.711)	(4.589.174)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		3.948	15.049
XII.	**Chi phí thuế TNDN**	**34**	**(5.611.763)**	**(4.574.125)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**21.977.141**	**18.348.524**
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		**(472.223)**	**(262.612)**
	Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ		**21.504.918**	**18.085.912**
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**35**	**3.314**	**2.699**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Hương Giang	**Bùi Thị Hòa**	**Nguyễn Thiên Hoàng**
Trưởng phòng	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
Ban Kế toán		(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)
Ngày 22 tháng 3 năm 2024		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		149.297.819	120.347.258
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(88.243.401)	(60.516.671)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.569.871	5.648.065
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		8.389.150	3.479.485
Chi hoạt động khác		(3.373.336)	(1.491.709)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	5.431.863	5.693.753
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(23.440.129)	(20.937.375)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34	(4.551.443)	(2.756.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**50.080.394**	**49.466.042**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.064.184)	3.512.237
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		8.284.842	(55.646.978)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.038.214	(845.932)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(255.443.174)	(167.589.073)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	13, 14.4	(17.924.823)	(14.823.169)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(4.556.063)	(15.027.057)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(116.856.229)	(1.599.082)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		4.609.693	79.213.906
Tăng tiền gửi của khách hàng		231.092.037	222.212.133
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		32.435.138	33.369.844
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.029.896)	(1.112.370)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		328.154	-
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(2.007.926)	1.388.383
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(1.164)	(981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(71.014.987)**	**132.517.903**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.005.077)	(1.091.733)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.710	9.868
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.435)	(1.585)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		182.104	165.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(1.813.698)**	**(917.883)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.059.025
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(119.694)	(301.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(119.694)**	**757.095**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(72.948.379)**	**132.357.115**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**297.687.381**	**165.330.266**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	**224.739.002**	**297.687.381**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Hương Giang	**Bùi Thị Hòa**	**Nguyễn Thiên Hoàng**
Trưởng phòng	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
Ban Kế toán		(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)
Ngày 22 tháng 3 năm 2024		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 57.004.359 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 46.166.563 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 8.550.654 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.287.142 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.997 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 28.435 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 7 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC4-KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2021 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số 52.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 35.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000"). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Ngân hàng đã áp dụng các Nghị định, Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" của NBC ký ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017
	Quỹ dự trữ tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
BIDC hoạt động tại Campuchia, BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Luật Ngân hàng Thương mại Lào (sửa đổi) ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2023 Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/ chi phí lãi và các khoản thu nhập/ chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bào hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty cỏ thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bào hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đong bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là cầc khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyền vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc đề tính doanh thu thuần.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định hiện hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 53). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVB và LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với các công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm Xã hội, nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại các quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

5.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2023						
	Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	55.021.445	240.757	381.256	409.108	5.700	77.300	56.135.566
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	*55.098.744*	*240.757*	*381.257*	*409.108*	*5.700*	-	*56.135.566*
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	*(77.299)*	-	*(1)*	-	-	*77.300*	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	2.357.574	(502)	926.386	173.277	14.282	3.098.853	6.569.870
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	*5.458.891*	*(502)*	*923.922*	*173.277*	*14.282*	-	*6.569.870*
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	*(3.101.317)*	-	*2.464*	-	-	*3.098.853*	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	4.701.455	(4.771)	10.684	3	-	-	4.707.371
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	3.007.006	-	1.530	228.642	-	(60.042)	3.177.136
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.849.365	5.061	935	692	76	(1.788.330)	2.067.799
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	337.275	-	10.939	10.443	-	(3.382)	355.275
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**69.274.120**	**240.545**	**1.331.730**	**822.165**	**20.058**	**1.324.399**	**73.013.017**
Chi phí nhân viên	(13.800.328)	(73.611)	(444.103)	(214.462)	(14.357)	68.784	(14.478.077)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.272.693)	(2.558)	(9.513)	(8.508)	(129)	2	(1.293.399)
Chi phí hoạt động khác	(7.096.086)	(42.821)	(293.015)	(84.689)	(4.518)	(1.787.993)	(9.309.122)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(22.169.107)**	**(118.990)**	**(746.631)**	**(307.659)**	**(19.004)**	**(1.719.207)**	**(25.080.598)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	47.105.013	121.555	585.099	514.506	1.054	(394.808)	47.932.419
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(20.304.522)	(17.891)	-	4.257	-	(25.359)	(20.343.515)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**26.800.491**	**103.664**	**585.099**	**518.763**	**1.054**	**(420.167)**	**27.588.904**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.369.480)	(17.680)	(126.588)	(101.442)	(310)	(211)	(5.615.711)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	727	-	-	-	-	3.221	3.948
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**21.431.738**	**85.984**	**458.511**	**417.321**	**744**	**(417.157)**	**21.977.141**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
TỔNG TÀI SẢN	**2.300.857.544**	**6.691.417**	**7.924.496**	**8.653.539**	**110.056**	**(23.368.324)**	**2.300.868.728**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**2.181.871.843**	**5.613.702**	**4.911.444**	**4.048.241**	**6.813**	**(18.450.204)**	**2.178.001.839**

5.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2023			
	Trong nước	Nước ngoài	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.412.680	(33.149)	(402.390)	21.977.141
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	2.286.541.207	41.686.941	(27.359.420)	2.300.868.728
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	2.161.903.901	37.975.146	(21.877.208)	2.178.001.839

	Năm 2022 (trình bày lại)			
	Trong nước	Nước ngoài	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.549.631	(74.448)	(126.659)	18.348.524
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	2.105.100.032	36.718.125	(21.141.446)	2.120.676.711
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.999.531.164	32.993.040	(15.965.998)	2.016.558.206

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.187.515	9.788.653
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.801.576	3.951.149
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	40.113	5.426
	11.029.204	**13.745.228**

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	46.891.721	106.426.309
- Bằng VND	*39.720.890*	*95.411.530*
- Bằng ngoại tệ	*7.170.831*	*11.014.779*
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.794.882	1.705.076
- Bằng ngoại tệ	*1.794.882*	*1.705.076*
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	2.929.054	3.287.063
- Bằng ngoại tệ	*2.929.054*	*3.287.063*
	51.615.657	**111.418.448**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Trung ương Myanmar, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	**197.333.127**	**203.466.918**
Tiền gửi không kỳ hạn	85.239.595	98.489.246
- Bằng VND	*50.399.023*	*64.074.684*
- Bằng ngoại tệ	*34.840.572*	*34.414.562*
Tiền gửi có kỳ hạn	112.093.532	104.977.672
- Bằng VND	*90.332.442*	*72.034.932*
- Bằng ngoại tệ	*21.761.090*	*32.942.740*
Cho vay các TCTD khác	**14.564.284**	**17.795.874**
Cho vay các TCTD khác bằng VND	12.662.334	17.345.604
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.901.950	450.270
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**(85.210)**	**(84.994)**
	211.812.201	**221.177.798**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNN tại Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.171.287	123.648.723
Nợ có khả năng mất vốn	1.075	1.043
	125.172.362	**123.649.766**

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**128.323**	**1.011**	**129.334**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2023	(44.372)	32	(44.340)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**83.951**	**1.043**	**84.994**
Trích lập dự phòng trong năm 2023	184	32	216
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**84.135**	**1.075**	**85.210**

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**6.437.202**	**1.134.303**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.710.534	210.838
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.726.490	779.111
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	178	144.354
Chứng khoán Vốn	**566.454**	**614.218**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	109.462	145.788
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	456.750	468.164
Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành	242	266
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(31.182)**	**(47.057)**
Dự phòng giảm giá	(31.182)	(45.979)
Dự phòng chung	-	(1.078)
	6.972.474	**1.701.464**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.650.175	100,00	851.000	100,00
	4.650.175	**100,00**	**851.000**	**100,00**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**6.437.202**	**1.134.303**
Đã niêm yết	1.870.771	273.694
Chưa niêm yết	4.566.431	860.609
Chứng khoán Vốn	**566.454**	**614.218**
Đã niêm yết	458.455	502.767
Chưa niêm yết	107.999	111.451
	7.003.656	**1.748.521**

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**107.952.218**	**(108.286.542)**	**(334.324)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.250.844	(8.273.049)	(22.205)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99.701.374	(100.013.493)	(312.119)
Công cụ tài chính phái sinh khác	**3.294.287**	**(3.288.118)**	**6.169**
Hoán đổi lãi suất	3.294.287	(3.288.118)	6.169
	111.246.505	**(111.574.660)**	**(328.155)**

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**60.445.711**	**(59.408.164)**	**1.037.547**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.618.602	(25.325.474)	293.128
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.827.109	(34.082.690)	744.419
Công cụ tài chính phái sinh khác	**132.511**	**(131.844)**	**667**
Hoán đổi lãi suất	132.511	(131.844)	667
	60.578.222	**(59.540.008)**	**1.038.214**

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.742.315.721	1.487.905.737
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	23.119	-
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	4.612.441	3.641.307
Các khoản phải trả thay khách hàng	109.312	34.774
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30.604.289	30.639.896
	1.777.664.882	**1.522.221.714**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.727.244.452	97,16	1.478.737.759	97,14
Nợ cần chú ý	28.052.516	1,58	25.394.770	1,67
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.819.550	0,21	3.509.216	0,23
Nợ nghi ngờ	5.523.163	0,31	2.700.900	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	13.025.201	0,74	11.879.069	0,78
	1.777.664.882	**100,00**	**1.522.221.714**	**100,00**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.178.611.554	990.937.552
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	94.279.733	75.744.436
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	504.773.595	455.539.726
	1.777.664.882	**1.522.221.714**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	97.177.321	5,47	84.562.576	5,56
Công ty trách nhiệm hữu hạn	371.550.456	20,90	326.924.420	21,48
Công ty cổ phần	473.608.555	26,64	405.795.331	26,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47.716.420	2,68	29.616.092	1,95
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	785.635.407	44,19	673.460.232	44,24
Khác	1.976.723	0,12	1.863.063	0,11
	1.777.664.882	**100,00**	**1.522.221.714**	**100,00**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	64.785.960	3,64	59.347.766	3,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo	291.203.191	16,38	239.090.054	15,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	95.217.420	5,36	79.538.477	5,23
Xây dựng	111.199.088	6,26	117.429.550	7,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	553.748.420	31,15	463.119.427	30,42
Dịch vụ	238.987.145	13,44	184.063.129	12,09
Ngành khác	422.523.658	23,77	379.633.311	24,94
	1.777.664.882	**100,00**	**1.522.221.714**	**100,00**

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	39.850.765	37.567.140
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	618.295	485.599
	40.469.060	**38.052.739**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	**26.732.264**	**11.320.475**	**38.052.739**
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	18.438.614	1.904.685	20.343.299
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(17.924.823)	-	(17.924.823)
(Giảm)/Tăng khác trong năm	(3.090)	935	(2.155)
Số dư cuối năm	**27.242.965**	**13.226.095**	**40.469.060**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**19.005.296**	**10.098.422**	**29.103.718**
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	22.652.710	1.233.963	23.886.673
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(14.823.169)	-	(14.823.169)
(Giảm) khác trong năm	(102.573)	(11.910)	(114.483)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	**26.732.264**	**11.320.475**	**38.052.739**

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**127.507.860**	**162.218.228**
Chứng khoán Chính phủ	47.271.978	59.344.327
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	75.365.814	97.316.988
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.870.068	5.556.913
Chứng khoán Vốn	**64.572**	**64.855**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.064	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.491	35.491
Chứng khoán Vốn nước ngoài	6.017	6.300
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ chứng khoán sẵn sàng để bán	**(685.917)**	**(333.731)**
Dự phòng giảm giá	(28.372)	(28.548)
Dự phòng chung	(36.495)	(41.633)
Dự phòng cụ thể	(621.050)	(263.550)
	126.886.515	**161.949.352**

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**95.722.385**	**73.734.542**
Chứng khoán Chính phủ	79.961.064	53.899.667
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.276.354	12.618.426
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.484.967	7.216.449
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(215.777)**	**(47.445)**
Dự phòng chung	(18.425)	(47.445)
Dự phòng cụ thể	(197.352)	-
	95.506.608	**73.687.097**

14.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.310.000	93,98	114.291.603	95,59
Nợ cần chú ý	4.671.000	4,97	5.271.000	4,41
Nợ dưới tiêu chuẩn	986.758	1,05	-	-
	93.967.758	**100,00**	**119.562.603**	**100,00**

14.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**28.548**	**41.633**	**263.550**	**47.445**	**-**	**381.176**
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem *Thuyết minh số 30.2*)	(176)	(5.138)	357.500	(29.020)	197.352	520.518
Số dư cuối năm	**28.372**	**36.495**	**621.050**	**18.425**	**197.352**	**901.694**

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh *(Thuyết minh số 15.1)*	2.314.557	2.243.217
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.2)*	697.727	628.324
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214.888	215.076
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác *(Thuyết minh số 15.3)*	(114.097)	(118.457)
	3.113.075	**2.968.160**

15.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	1.710.449	50,00	1.505.054	1.654.271	50,00
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	277.354	55,00	115.089	266.190	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	451.000	326.754	37,25	451.000	322.756	37,25
	2.071.143	**2.314.557**		**2.071.143**	**2.243.217**	

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	697.727	18,52	244.207	628.324	18,52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	-	-	32,51	-	-	32,51
	244.207	**697.727**		**244.207**	**628.324**	

15.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**118.457**	**97.652**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(319)	15.061
(Giảm)/Tăng khác	(4.041)	5.744
Số dư cuối năm	**114.097**	**118.457**

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	7.269.767	5.430.401	1.546.680	203.573	149.240	14.599.661
Mua trong năm	403.075	426.124	131.475	4.354	68.269	1.033.297
Đầu tư XDCB hoàn thành	161.689	105.350	23.599	20.022	3.655	314.315
Thanh lý, nhượng bán	(9.893)	(237.015)	(46.532)	(8.830)	(9.888)	(312.158)
(Giảm) khác	(21.089)	(2.445)	(1.878)	(1.085)	(272)	(26.769)
Số dư cuối năm	7.803.549	5.722.415	1.653.344	218.034	211.004	15.608.346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.731.921	4.284.594	1.181.413	180.103	118.316	8.496.347
Khấu hao trong năm	374.829	479.083	153.600	16.753	13.834	1.038.099
Thanh lý, nhượng bán	(8.713)	(236.463)	(46.403)	(8.830)	(9.833)	(310.242)
Tăng/(Giảm) khác	(11.930)	2.557	(2.593)	(5.132)	(122)	(17.220)
Số dư cuối năm	3.086.107	4.529.771	1.286.017	182.894	122.195	9.206.984
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	**4.537.846**	**1.145.807**	**365.267**	**23.470**	**30.924**	**6.103.314**
Số dư cuối năm	**4.717.442**	**1.192.644**	**367.327**	**35.140**	**88.809**	**6.401.362**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	968.407	403.062
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.210.102	3.800.164
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	303	192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	5

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.436.448	2.185.898	17.252	6.639.598
Mua trong năm	396.049	114.980	6.430	517.459
Thanh lý, nhượng bán	(250)	(670)	-	(920)
(Giảm) khác	(4.331)	1.660	(181)	(2.852)
Số dư cuối năm	4.827.916	2.301.868	23.501	7.153.285
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	441.349	1.754.935	7.151	2.203.435
Khấu hao trong năm	72.428	180.600	2.272	255.300
Thanh lý, nhượng bán	(250)	(670)	-	(920)
Tăng/(giảm) khác	-	788	(97)	691
Số dư cuối năm	513.527	1.935.653	9.326	2.458.506
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**3.995.099**	**430.963**	**10.101**	**4.436.163**
Số dư cuối năm	**4.314.389**	**366.215**	**14.175**	**4.694.779**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu VND	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND	Giá trị còn lại Triệu VND
TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tổng tài sản	5.588.303	1.682.889	3.905.414
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.434.285	1.434.285	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	149	149	-

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải thu	**25.922.204**	**22.734.826**
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *(Thuyết minh số 17.1)*	2.078.021	1.932.317
- Các khoản phải thu khác *(Thuyết minh số 17.2)*	23.844.183	20.802.509
Các khoản lãi, phí phải thu	**15.552.516**	**12.906.178**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**36.982**	**35.542**
Tài sản Có khác	**4.451.584**	**3.214.895**
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	2.888.505	1.867.120
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	1.424.699	1.209.395
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh số 17.3)*	**(322.255)**	**(608.943)**
	45.641.031	**38.282.498**

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.078.021	1.932.317
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	*366.417*	*244.774*
- Các công trình khu vực miền Trung	*36.517*	*39.569*
- Các công trình khu vực miền Nam	*50.718*	*205.264*
- Các công trình khu vực nước ngoài	*21.565*	*84.736*

17.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	**676.683**	**1.030.123**
Các khoản phải thu bên ngoài	**23.167.500**	**19.772.386**
Trong đó:		
- Phải thu trung gian thanh toán	3.826.238	2.948.590
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	756.985	728.535
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	14.681.796	12.898.786
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	942.030	881.359
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	286.453	287.316
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	1.222	770
	23.844.183	**20.802.509**

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	608.943	568.574
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(290.128)	38.912
Tăng khác	3.440	1.457
Số dư cuối năm	**322.255**	**608.943**

17.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420
	55.420	**55.420**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
1. Vay từ Ngân hàng Trung ương	**4.751.224**	**6.263.007**
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	33.395	54.018
- Vay theo hồ sơ tín dụng	4.568.329	6.059.489
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	**11.807.499**	**5.690.852**
- Bằng VND	3.453.621	2.853.614
- Bằng ngoại tệ	8.353.878	2.837.238
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào	**1.356.765**	**1.212.818**
- Bằng VND	53.005	227.355
- Bằng ngoại tệ	1.303.760	985.463
4. Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước Việt Nam	**17.981.000**	**139.586.041**
- Bằng VND	17.981.000	139.586.041
	35.896.488	**152.752.718**

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**60.958.554**	**77.545.632**
- Bằng VND	57.728.868	57.803.149
- Bằng ngoại tệ	3.229.686	19.742.483
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**82.610.836**	**59.499.823**
- Bằng VND	69.390.000	55.109.000
- Bằng ngoại tệ	13.220.836	4.390.823
Vay các TCTD khác	**38.261.600**	**40.175.843**
- Bằng VND	4.289.999	7.774.598
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*588.434*	*6.020.671*
- Bằng ngoại tệ	33.971.601	32.401.245
	181.830.990	**177.221.298**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**334.075.620**	**266.760.543**
- Bằng VND	291.850.177	223.167.740
- Bằng ngoại tệ	42.225.443	43.592.803
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.359.619.055**	**1.194.656.503**
- Bằng VND	1.297.036.517	1.137.810.323
- Bằng ngoại tệ	62.582.538	56.846.180
Tiền gửi vốn chuyên dụng	**6.934.877**	**7.487.960**
- Bằng VND	4.911.197	3.754.059
- Bằng ngoại tệ	2.023.680	3.733.901
Tiền gửi ký quỹ	**4.060.633**	**4.693.144**
- Bằng VND	3.755.724	4.198.371
- Bằng ngoại tệ	304.909	494.773
	1.704.690.185	**1.473.598.150**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	242.586.047	14,23	216.339.450	14,68
Công ty trách nhiệm hữu hạn	82.579.018	4,84	78.110.805	5,30
Công ty cổ phần	138.077.193	8,10	121.014.305	8,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	95.109.756	5,58	87.113.325	5,91
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	884.774.132	51,90	759.859.737	51,56
Khác	261.564.039	15,35	211.160.528	14,34
	1.704.690.185	**100,00**	**1.473.598.150**	**100,00**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.908.436	9.395.035
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.299.293	3.842.591
	12.207.729	**13.237.626**

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	**138.220.425**	**101.022.758**
Dưới 12 tháng	103.536.579	70.253.884
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	34.683.822	30.756.282
Từ 05 năm trở lên	24	12.592
Kỳ phiếu	**626**	**620**
Dưới 12 tháng	298	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	328	323
Trái phiếu	**8.500.368**	**10.936.585**
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	6.000.060	10.936.281
Từ 05 năm trở lên	2.500.308	304
Trái phiếu tăng vốn BIDV	**42.765.317**	**45.091.638**
	189.486.736	**157.051.601**

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	**4.351.422**	**3.859.833**
Các khoản phải trả bên ngoài	**46.881.678**	**36.994.300**
Trong đó:		
- Các khoản lãi và phí phải trả	34.433.979	26.051.633
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	3.825.831	2.817.824
- Phải trả trong nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	2.336.811	3.744.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**94.150**	**97.371**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**2.234.306**	**1.745.309**
	53.561.556	**42.696.813**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	 Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế GTGT	77.380	613.957	(740.289)	(48.952)
Thuế TNDN	2.387.003	5.606.686	(4.551.443)	3.442.246
Các loại thuế khác	178.224	1.822.967	(1.814.088)	187.103
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	175.217	71.578	(70.338)	176.457
	2.817.824	**8.115.188**	**(7.176.158)**	**3.756.854**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	**50.585.239**	**15.351.407**	**8.016.178**	**4.159.002**	**221.686**	**50.797**	**267.851**	**(760.404)**	**21.503.511**	**4.723.238**	**104.118.505**
- BIDV trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	6.419.120	-	-	-	-	-	-	-	(6.419.120)	-	-
- BSC tăng vốn trong năm	-	-	(28.199)	(28.199)	-	-	78.067	-	(21.454)	(215)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	21.504.918	472.223	21.977.141
- Trích quỹ, tạm trích quỹ trong năm	-	-	2.145.356	1.085.481	32.304	8.856	-	-	(3.271.997)	-	-
- Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(1.164)	-	-	-	-	-	-	-	(1.164)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.614.380)	-	(2.614.380)
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(350.528)	(52.684)	(403.212)
- Quyết định trả cổ tức trong năm (xem *Thuyết minh số 25.4*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(119.694)	(119.694)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	(43.143)	(257)	(70.177)	(113.577)
- Tăng/(giảm) khác	-	9.613	-	827	-	(678)	-	-	45	13.463	23.270
Số dư cuối năm	**57.004.359**	**15.361.020**	**10.132.171**	**5.217.111**	**253.990**	**58.975**	**345.918**	**(803.547)**	**30.330.738**	**4.966.154**	**122.866.889**

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	46.166.563	-	40.967.755	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	10.837.796	-	9.617.484	-
Thặng dư vốn cổ phần	15.361.020	-	15.351.407	-
	72.365.379	**-**	**65.936.646**	**-**

25.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.700.435.900**	**5.058.523.816**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.083.779.633**	**961.748.355**
- Cổ phiếu phổ thông	1.083.779.633	961.748.355
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.700.435.900**	**5.058.523.816**
- Cổ phiếu phổ thông	5.700.435.900	5.058.523.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

25.4 Cổ tức

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 984/NQ-BIDV về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2021. Căn cứ Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Công văn số 1158/BC-BIDV ngày 8 tháng 12 năm 2023 và phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Công văn số 8833/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 641.912.084 cổ phiếu để trả cổ tức, tương ứng tổng số tiền hạch toán tăng vốn điều lệ là 6.419.120 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 13% tương ứng với số tiền là 152.460 triệu đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 74.706 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 359/NQ-BSC ngày 02 tháng 6 năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV đã chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền là 93.647 triệu đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 44.988 triệu đồng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.282.284	3.855.881
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	135.055.542	106.776.613
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.751.171	7.726.795
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*22.772*	*69.856*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*8.728.399*	*7.656.939*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.300.731	2.009.860
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	371.804	247.583
Thu khác từ hoạt động tín dụng	999.784	384.001
	152.761.316	**121.000.733**

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	83.048.507	56.799.198
Trả lãi tiền vay	3.095.914	1.795.458
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	10.379.613	6.317.636
Chi phí hoạt động tín dụng khác	101.716	128.743
	96.625.750	**65.041.035**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**11.893.400**	**10.345.574**
Hoạt động thanh toán	4.166.373	3.868.602
Hoạt động ngân quỹ	126.159	160.062
Dịch vụ đại lý	84.011	95.261
Hoạt động bảo hiểm	3.665.263	2.537.656
Dịch vụ khác	3.851.594	3.683.993
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(5.323.530)**	**(4.694.148)**
Hoạt động thanh toán	(510.576)	(436.269)
Hoạt động ngân quỹ	(313.563)	(301.778)
Bưu điện, viễn thông	(177.494)	(167.119)
Dịch vụ đại lý	(739)	(397)
Hoạt động bảo hiểm	(1.935.112)	(1.625.752)
Dịch vụ khác	(2.386.046)	(2.162.833)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**6.569.870**	**5.651.426**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**8.885.836**	**7.119.342**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.812.280	5.545.996
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.073.556	1.573.346
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(4.178.465)**	**(3.982.729)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.557.162)	(2.150.771)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.621.303)	(1.831.958)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**4.707.371**	**3.136.613**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	345.792	308.733
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(56.305)	(307.546)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng chứng khoán kinh doanh	15.909	(32.851)
	305.396	**(31.664)**

30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	3.394.408	348.447
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.150)	(6.716)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem *Thuyết minh số 14.4*)	(520.518)	(83.264)
	2.871.740	**258.467**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**6.542.525**	**6.530.152**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.428.132	5.697.484
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.024.052	715.618
Thu khác	90.341	117.050
Chi phí từ hoạt động khác	**(4.474.726)**	**(2.316.065)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.670.864)	(1.056.228)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(231.403)	(275.527)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.572.459)	(984.310)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**2.067.799**	**4.214.087**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	103.645	54.776
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	*21.559*	*19.142*
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*82.086*	*35.634*
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	251.630	236.176
	355.275	**290.952**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	111.016	302.993
2. Chi phí cho nhân viên:	14.478.077	12.837.265
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*11.637.504*	*10.338.161*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*1.077.663*	*987.159*
- Chi trợ cấp	*1.223.870*	*964.374*
- Chi khác cho nhân viên	*25.963*	*23.382*
3. Chi về tài sản:	4.001.989	3.440.093
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*1.293.399*	*1.057.839*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	5.630.488	5.053.512
Trong đó: - Công tác phí	*293.853*	*247.409*
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	*29.836*	*31.792*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.149.475	1.026.761
6. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) *(Xem Thuyết minh số 15.3 và 17.3)*	(290.447)	53.973
	25.080.598	**22.714.597**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**27.588.904**	**22.922.649**
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(1.278.582)	(674.294)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	395.347	167.816
Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng mẹ	**26.705.669**	**22.416.171**
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(327.046)	(304.005)
- Các chi phí không được khấu trừ	275.053	18.204
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	3.632	(9.421)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng mẹ	**26.657.308**	**22.120.949**
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng mẹ	5.331.461	4.424.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	284.250	164.984
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	**5.615.711**	**4.589.174**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**2.387.003**	**554.614**
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(4.551.443)	(2.756.764)
Bù trừ số thuế nộp thừa các năm trước	(16.784)	-
Tăng/(Giảm) khác	7.759	(21)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	**3.442.246**	**2.387.003**

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.982	35.542
	36.982	**35.542**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	94.150	97.371
	94.150	**97.371**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VND)	21.504.918	18.085.912
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu VND) (*)	(2.614.380)	(2.701.584)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu VND)	**18.890.538**	**15.384.328**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) (**)	5.700	5.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.314**	**2.699**

(*) Mục Trích lập các quỹ khác dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính từ lợi nhuận để lại của năm 2022.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2022 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2023.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.029.204	13.745.228
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	51.615.657	111.418.448
Tiền gửi tại các TCTD khác	162.094.141	172.523.705
- Không kỳ hạn	*85.239.595*	*98.489.246*
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	*76.854.546*	*74.034.459*
	224.739.002	**297.687.381**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	28.572	27.869
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	11.637.504	10.338.161
2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	33,94	30,91

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Bất động sản	2.052.397.135	1.777.529.950
Động sản	232.736.861	207.534.841
Chứng từ có giá	282.509.898	256.404.218
Tài sản khác	277.698.392	226.478.306
	2.845.342.286	**2.467.947.315**

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	11.166.000	16.566.000
Tài sản khác	-	20.000.000
	11.166.000	**36.566.000**

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghiệp vụ nhận ủy thác không chịu rủi ro	211.007	134.317
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	40.017.464	43.786.549
	40.228.471	**43.920.866**

40. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	206.569.807	188.550.162
- Bảo lãnh vay vốn	*6.753.573*	*7.110.244*
- Bảo lãnh khác	*199.816.234*	*181.439.918*
2. Cam kết thanh toán LC	83.174.919	110.060.723
- Thư tín dụng trả ngay	*22.746.046*	*13.272.617*
- Thư tín dụng trả chậm	*60.428.873*	*96.788.106*
3. Các cam kết khác	24.005.803	10.319.504
	313.750.529	**308.930.389**

41. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	13.168.598	10.287.709
Lãi chứng khoán chưa thu được	4.610.965	3.120.154
Phí phải thu chưa thu được	187.517	192.178
	17.967.080	**13.600.041**

42. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	113.062.452	99.403.596
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	108.342.748	94.856.411
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.045	3.033
	221.408.245	**194.263.040**

43. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	14.297	14.297
Tài sản khác giữ hộ	7.518.647	6.487.822
Tài sản thuê ngoài	10.931.180	10.125.683
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.955.178	3.034.401
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	58.325.067	50.930.183
	79.744.369	**70.592.386**

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	(Giảm) tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	(59.534.588)
	(Giảm) các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	(1.652.787)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	(Giảm) tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	(115.662.744)
Cổ đông chiến lược	Tăng tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	196.119
	(Giảm) tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	(182.330)
Các công ty liên doanh	(Giảm) tiền gửi của các công ty liên doanh	(914.718)
	(Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(2.287.494)
	Tăng phải thu các công ty liên doanh	50.000
Các công ty liên kết	(Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(140.907)
	(Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(123.364)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	46.891.721	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	(4.552.505)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(29.841.503)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(298.169)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	55.693	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(4.135.697)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.616.027	-
	Phải thu các công ty liên doanh	50.000	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(471.442)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	204.932	-

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước	Ghi chú
		Triệu VND	Triệu VND	
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Thù lao, thưởng				
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	2.481	2.331	
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.153	1.944	
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	2.205	1.972	
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	1.903	1.709	
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.027	4.014	
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	1.969	1.788	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên	-	1.355	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.264	2.053	
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	1.999	1.861	
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên	2.099	1.878	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 01 năm 2024; Bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên	1.089	-	Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2023
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH				
Lương, thưởng				
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.903	1.788	
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	1.903	1.702	
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.811	1.667	
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	1.641	1.526	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	1.641	1.526	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.625	1.467	
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.641	1.526	
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT				
Thù lao, thưởng				
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	-	1.487	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	1.818	1.625	Miễn nhiệm Kế toán trưởng ngày 30 tháng 01 năm 2024; Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ông Cao Cự Trí	Thành viên	1.487	1.095	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	974	898	

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2023 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.768.500.797	1.851.804.384	313.513.890	328.155	229.439.499
Nước ngoài	23.728.369	27.600.455	1.670.509	-	858.974

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtest); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất sổ ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	253.965	2.024.085	563.639	2.841.689
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	27.249	10.561.801	1.305.717	11.894.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	818.337	34.692.079	22.993.196	58.503.612
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	671.643	27.494.979	-	28.166.622
Cho vay khách hàng (*)	854.124	94.181.746	6.876.088	101.911.958
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	858.974	858.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	486.915	1.836	488.751
Tài sản cố định	-	490.113	255.910	746.023
Tài sản Có khác (*)	16.846	4.515.870	546.923	5.079.639
Tổng tài sản	**2.642.164**	**174.447.588**	**33.402.283**	**210.492.035**
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	90.747	53.263.572	6.957.554	60.311.873
Tiền gửi của khách hàng	1.779.569	97.218.802	8.138.198	107.136.569
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	16.196.384	16.196.384
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	86.611	3.212.682	-	3.299.293
Phát hành giấy tờ có giá	-	454	-	454
Các khoản nợ khác	20.596	5.117.305	1.517.614	6.655.515
Tổng nợ phải trả	**1.977.523**	**158.812.815**	**32.809.750**	**193.600.088**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	664.641	15.634.773	592.533	16.891.947
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(680.098)	(13.548.292)	(64.413)	(14.292.803)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(15.457)**	**2.086.481**	**528.120**	**2.599.144**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Kỳ thay đổi lãi suất						
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.029.204	-	-	-	-	-	-	11.029.204
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	48.504.787	3.110.870	-	-	-	-	-	51.615.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	535	2.356.674	159.964.737	15.961.942	33.504.903	85.652	22.968	-	211.897.411
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	775.703	4.936	383.424	1.521.922	3.864.706	-	452.965	7.003.656
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	21.532.071	32.116	344.018.079	450.370.748	698.675.232	211.754.919	42.263.031	16.999.534	1.785.645.730
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	4.980.889	13.558	6.075.373	23.246.712	30.377.655	63.650.488	86.969.294	215.313.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.227.172	-	-	-	-	-	-	3.227.172
Tài sản cố định	-	11.096.141	-	-	-	-	-	-	11.096.141
Tài sản Có khác (*)	322.255	45.641.031	-	-	-	-	-	-	45.963.286
Tổng tài sản	**21.854.861**	**127.643.717**	**507.112.180**	**472.791.487**	**756.948.769**	**246.082.932**	**105.936.487**	**104.421.793**	**2.342.792.226**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.737.699	177.802.571	13.251.672	12.511.982	9.220.639	710.249	492.666	217.727.478
Tiền gửi của khách hàng	-	3.985.019	621.520.258	315.709.297	336.376.556	403.689.174	23.086.112	323.769	1.704.690.185
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	206.758	10.984	23.767	88.167	(1.521)	-	328.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	8.546.820	1.653.718	1.895.830	21.426	70.692	19.243	12.207.729
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.610.480	21.100.975	62.196.639	92.398.056	1.126.289	5.054.297	189.486.736
Các khoản nợ khác	-	53.561.556	-	-	-	-	-	-	53.561.556
Tổng nợ phải trả	**-**	**61.284.274**	**815.686.887**	**351.726.646**	**413.004.774**	**505.417.462**	**24.991.821**	**5.889.975**	**2.178.001.839**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**21.854.861**	**66.359.443**	**(308.574.707)**	**121.064.841**	**343.943.995**	**(259.334.530)**	**80.944.666**	**98.531.818**	**164.790.387**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**21.854.861**	**66.359.443**	**(308.574.707)**	**121.064.841**	**343.943.995**	**(259.334.530)**	**80.944.666**	**98.531.818**	**164.790.387**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.029.204	-	-	-	-	11.029.204
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	51.615.657	-	-	-	-	51.615.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	535	-	154.719.294	14.433.855	37.551.181	4.615.391	577.155	211.897.411
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	298.966	373.222	497.497	3.835.615	1.998.356	7.003.656
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	18.112.190	3.419.881	115.581.154	353.908.475	764.126.511	240.554.807	289.942.712	1.785.645.730
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	816.546	7.221.713	53.667.964	62.279.471	91.328.275	215.313.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.227.172	3.227.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	84	23.279	11.072.778	11.096.141
Tài sản Có khác (*)	322.255	-	15.465.038	3.534.256	17.756.501	5.018.729	3.866.507	45.963.286
Tổng tài sản	**18.434.980**	**3.419.881**	**349.525.859**	**379.471.521**	**873.599.738**	**316.327.292**	**402.012.955**	**2.342.792.226**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	179.128.874	10.426.115	27.018.506	785.593	368.390	217.727.478
Tiền gửi của khách hàng	-	-	324.942.829	324.235.562	806.278.629	248.904.225	328.940	1.704.690.185
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	308.235	11.770	115.396	(1.521)	(105.725)	328.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.870	85.887	834.474	5.882.495	5.400.003	12.207.729
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.021.754	20.399.840	118.653.544	2.646.281	42.765.317	189.486.736
Các khoản nợ khác	-	-	27.667.612	6.465.956	15.143.379	3.748.582	536.027	53.561.556
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**537.074.174**	**361.625.130**	**968.043.928**	**261.965.655**	**49.292.952**	**2.178.001.839**
Mức chênh thanh khoản ròng	**18.434.980**	**3.419.881**	**(187.548.315)**	**17.846.391**	**(94.444.190)**	**54.361.637**	**352.720.003**	**164.790.387**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	32.504	113.189	158.886	242.819

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2023	31/12/2022
USD	24.260	23.545
EUR	27.013	25.264
GBP	30.983	28.403
CHF	28.782	25.474
JPY	172,62	180,02
SGD	18.404	17.529
CAD	18.342	17.380
AUD	16.610	15.989

52. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đã được trình bày lại theo văn bản số 191/KTNN-TH ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Cho vay khách hàng	**1.483.995.823**	**173.152**	**1.484.168.975**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38.225.891)	173.152	(38.052.739)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**2.978.193**	**(10.033)**	**2.968.160**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(108.424)	(10.033)	(118.457)
Tài sản cố định	**10.534.119**	**5.358**	**10.539.477**
Tài sản cố định hữu hình	6.097.956	5.358	6.103.314
Nguyên giá tài sản cố định	*14.594.234*	*5.427*	*14.599.661*
Hao mòn tài sản cố định	*(8.496.278)*	*(69)*	*(8.496.347)*
Tài sản Có khác	**38.383.648**	**(101.150)**	**38.282.498**
Các khoản phải thu	22.728.033	6.793	22.734.826
Các khoản lãi, phí phải thu	13.016.124	(109.946)	12.906.178
Tài sản Có khác	3.212.892	2.003	3.214.895
TỔNG TÀI SẢN	**2.120.609.384**	**67.327**	**2.120.676.711**
Các khoản nợ khác	**42.557.996**	**138.817**	**42.696.813**
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.408.992	138.817	16.547.809
Vốn và các quỹ	**104.189.995**	**(71.490)**	**104.118.505**
Lợi nhuận chưa phân phối	21.576.100	(72.589)	21.503.511
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.722.139	1.099	4.723.238
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**2.120.609.384**	**67.327**	**2.120.676.711**

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Bảo lãnh khác	181.453.905	(13.987)	181.439.918
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	13.490.033	110.008	13.600.041
Nợ khó đòi đã xử lý	194.266.771	(3.731)	194.263.040
Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	*99.410.360*	*(3.731)*	*99.406.629*

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	121.110.719	(109.986)	121.000.733
Thu nhập lãi thuần	**56.069.684**	**(109.986)**	**55.959.698**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.344.181	1.393	10.345.574
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.696.116)	1.968	(4.694.148)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**5.648.065**	**3.361**	**5.651.426**
Thu nhập từ hoạt động khác	6.526.421	3.731	6.530.152
Chi phí từ hoạt động khác	(2.316.094)	29	(2.316.065)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**4.210.327**	**3.760**	**4.214.087**
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.057.770)	(69)	(1.057.839)
Chi phí hoạt động khác	(8.662.439)	(157.054)	(8.819.493)
Tổng chi phí hoạt động	**(22.557.474)**	**(157.123)**	**(22.714.597)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**47.024.970**	**(259.988)**	**46.764.982**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(24.015.485)**	**173.152**	**(23.842.333)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**23.009.485**	**(86.836)**	**22.922.649**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.604.520)	15.346	(4.589.174)
Chi phí thuế TNDN	**(4.589.471)**	**15.346**	**(4.574.125)**
Lợi nhuận sau thuế	**18.420.014**	**(71.490)**	**18.348.524**
Lợi ích cổ đông thiểu số	(261.512)	(1.100)	(262.612)
Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ	**18.158.502**	**(72.590)**	**18.085.912**

53. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Hương Giang	Bùi Thị Hòa	Nguyễn Thiên Hoàng
Trưởng phòng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

***

BIDV NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1589 /BIDV-KT
V/v: Biến động LNST tại BCTC năm 2023 đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, *"Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước..."*. Tuân thủ quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) giữa hai kỳ báo cáo năm 2023 và 2022 tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng (sau đây gọi tắt là BCTC) như sau:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trong năm 2023 của BIDV biến động so với năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022 (*)	Tăng trưởng
LNST riêng lẻ	21.374.934	17.990.097	18,82%
LNST hợp nhất	21.977.141	18.348.524	19,78%

(*) Trình bày lại theo kết quả Kiểm toán nhà nước

LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của BIDV tăng trưởng tương ứng 18,82% và 19,78% so với năm 2022 do ngân hàng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hoạt động theo hướng bền vững, kiểm soát chất lượng tín dụng theo mục tiêu, giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với cùng kỳ, thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt mức tăng trưởng trên 10% và thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt mức tăng trưởng trên 50%.[1]

BIDV thực hiện giải trình để Quý cơ quan và Quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận (05b):
- Như trên;
- TGĐ (để b/c);
- KH, TKHĐQT, VP;
- Lưu KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thiên Hoàng

[1] *"Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán của BIDV phát hành ngày 22/03/2024"*